

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS-ST
Ngày: 26-3-2021
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và tranh chấp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thắm;
2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương: tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 403/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Tạ Thị Phương N, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 142/33, đường T, khu phố 4A, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố 1, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/8/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Tạ Thị Phương N trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ bạn bè, vào ngày 13/7/2017 nguyên đơn có cho bà M vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Theo nội dung hợp đồng cho vay tiền giữa nguyên đơn và bà M có thỏa thuận thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 13/7/2017 đến ngày 13/7/2019, thỏa thuận lãi suất cho vay là 0,1%/tháng nhưng do

sai sót trong quá trình đánh máy nên trong hợp đồng cho vay tiền ngày 13/7/2017 không có thể hiện lãi suất là bao nhiêu %/tháng. Ngày 27/11/2017, bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 27/11/2017 đến ngày 27/11/2019. Ngày 20/11/2019, bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày 20/11/2019 đến ngày 20/02/2020. Ngày 01/12/2019, bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày 01/12/2019 đến ngày 01/3/2020. Trong 03 hợp đồng cho vay tiền đề ngày 13/7/2017, 27/11/2017 và ngày 20/11/2019 đều thỏa thuận lãi suất cho vay là 0,6%/tháng nhưng do sai sót trong quá trình đánh máy nên trong các hợp đồng cho vay tiền trên không có thể hiện lãi suất là bao nhiêu %/tháng, tiền lãi được trả hàng tháng đúng vào ngày thứ 30 tính từ ngày cho vay, trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực không thay đổi mức lãi suất cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng, ngoài ra trong hợp đồng còn quy định biện pháp bảo đảm hợp đồng (Điều 4), hiệu lực hợp đồng (Điều 5). Các hợp đồng cho vay tiền trên hai bên chỉ lập giấy tay về việc cho vay tiền chứ không được công chứng, chứng thực tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình thực hiện hợp đồng bà M có trả cho nguyên đơn tiền lãi đến tháng 01/2020 thì bà M không trả cho nguyên đơn bất cứ một khoản lãi nào nữa. Tổng số tiền bị đơn đã vay của nguyên đơn là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Ngoài ra, bị đơn còn tham gia các dây hui do nguyên đơn làm chủ hui, tổng số tiền hui mà bị đơn còn nợ hui của nguyên đơn số tiền 213.000.000 (hai trăm mười ba triệu) đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần liên lạc với bà M, bà M hẹn và hứa sẽ trả cho nguyên đơn số tiền trên tuy nhiên bà M hứa hẹn mà không trả số tiền trên cho nguyên đơn.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M phải trả cho nguyên đơn số tiền vay bị đơn chưa trả là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, không yêu cầu tiền lãi và tiền nợ hui là 213.000.000 (hai trăm mười ba triệu) đồng. Tuy nhiên, tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 22/02/2021, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hui của bị đơn là 213.000.000 (hai trăm mười ba triệu) đồng, nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc đã vay là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bà M theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án

còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị Phương N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hui 213.000.000 (hai trăm mười ba triệu) đồng đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu đối với số tiền hui 213.000.000 (hai trăm mười ba triệu) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Phương N là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M có địa chỉ thường trú tại khu phố 1, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Tạ Thị Phương N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M vắng mặt không có lý do nên căn cứ quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và tiền nợ hui là 213.000.000 (hai trăm mười ba triệu) đồng. Tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 22/01/2021, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hui là 213.000.000 (hai trăm mười ba triệu) đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn đối với yêu cầu trên.

[3]. Về nội dung: Xét yêu cầu của bà N buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M phải trả số tiền gốc đã vay theo hợp đồng cho vay tiền ngày 13/7/2017; ngày 27/11/2017; ngày 20/11/2019 và ngày 01/12/2019 với tổng số tiền vay

500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, bà N trình bày bà M chưa trả cho bà N bất cứ khoản tiền nợ gốc nào theo các hợp đồng cho vay tiền mà các bên đã ký kết. Căn cứ vào các Điều 398, 400, 401 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, hợp đồng cho vay tiền ngày 13/7/2017; ngày 27/11/2017; ngày 20/11/2019 và ngày 01/12/2019 có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết và các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

[3.1] Theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Bà M có vay của bà N số tiền là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Theo bà N khai, trong quá trình vay bà M chưa trả cho bà N bất cứ một khoản tiền nợ gốc nào, bà N đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà M né tránh nên tháng 8/2020, bà N khởi kiện đến Tòa án yêu cầu bà M phải có trách nhiệm trả cho bà N khoản tiền nợ gốc theo hợp đồng cho vay tiền ngày 13/7/2017; ngày 27/11/2017; ngày 20/11/2019 và ngày 01/12/2019 mà bà M đã vay của bà N.

Quá trình giải quyết, bà M không có bất kỳ văn bản phản đối nào đối với yêu cầu của bà N, không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác nên Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu do nguyên đơn cung cấp, tài liệu thu thập được để xem xét và có cơ sở xác định giao dịch vay tài sản giữa bà Tạ Thị Phương N và bà N Thị Ngọc M có thật và số tiền vay là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng bà M chưa thanh toán cho bà N nên bà N yêu cầu bà M phải trả cho bà N số tiền gốc là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Mặt khác theo đơn yêu cầu giám định chữ ký chữ viết của nguyên đơn đề ngày 03/12/2020, ngày 22/12/2020, Tòa án đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 14/QĐ – TCGĐ đối với Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương tiến hành giám định chữ ký và chữ viết của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M theo hợp đồng cho vay tiền đề ngày 13/7/2017; ngày 27/11/2017; ngày 20/11/2019 và ngày 01/12/2019. Ngày 21/01/2021, Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát nhận được Kết luận giám định số 554/GĐ – PC09 ngày 08/01/2021, kết luận giám định kết luận chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị Ngọc M trong các hợp đồng cho vay tiền 13/7/2017; ngày 27/11/2017; ngày 20/11/2019 và ngày 01/12/2019 so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Thị Ngọc M trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 – đến M38) do cùng một người ký và viết ra. Căn cứ vào Điều 280, 463 và khoản 1 Điều 466, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Tổng số tiền gốc bà M có trách nhiệm trả cho bà N là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

[3.3] Theo nội dung các hợp đồng cho vay tiền các bên có thỏa thuận về việc trả lãi tuy nhiên bà N không yêu cầu bà M phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Theo nội dung các hợp đồng cho vay tiền các bên có thỏa thuận về việc trả lãi tuy nhiên bà N không yêu cầu bà M phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử

không xem xét.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về chi phí giám định và chi phí đăng báo: Nguyên đơn tự nguyện chịu tiền chi phí giám định và chi phí đăng báo nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N được Tòa án chấp nhận nên căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên bị đơn bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà M có trách nhiệm thanh toán cho bà M số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng nên phải chịu 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 93, 95, 147, 227, 228, 244, 266, 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 280, 398, 400, 401, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị Phương N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo các hợp đồng cho vay tiền đề ngày ngày 13/7/2017; ngày 27/11/2017; ngày 20/11/2019 và ngày 01/12/2019.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc M có trách nhiệm thanh toán cho bà Tạ Thị Phương N số tiền nợ gốc 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền hui là 213.000.000 (hai trăm mười ba triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng.

- Hoàn trả lại cho bà Tạ Thị Phương N số tiền 16.260.000đ (mười sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) do bà N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016-0033188 ngày 10/8/2020 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

4. Về chi phí giám định và chi phí đăng báo: Bà Tạ Thị Phương N tự nguyện chịu 6.000.000 (sáu triệu) đồng tiền chi phí giám định và đăng báo và được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp. Bà Tạ Thị Phương N đã thực hiện xong.

5. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Thị Hoa

